

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT MÔN HỌC - MÔN KIỂM TRA

Năm Học : 2009 - 2010

Lớp Học : N33CCD1

Học Kỳ : 1

Môn Học : Vẽ kỹ thuật

STT	MÃ SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 2						HỆ SỐ 3			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3		1	2	3	
1	3351010001	Trần Bảo	An	5	6					4	1		4.9	4.9	3.6		
2	3351010002	Bùi Đức	Anh	8	9					10			9.1	9.1			
3	3351010003	Phan Đình	Ba	6	6					7			6.4	6.4			
4	3351010004	Lê Thanh	Bình	5	6					8			6.6	6.6			
5	3351010005	Võ Văn	Chương	4	9					3			5.0	5.0			
6	3351010006	Giả Thành	Công	4	8					9			7.3	7.3			
7	3351010008	Bùi Quang	Diễm	7	7					7			7.0	7.0			
8	3351010009	Lê Đại	Dương	0	0					0			0.0	0.0			
9	3351010011	Mai Lê Quốc	Đô	5	7					8			6.9	6.9			
10	3351010012	Nguyễn Xuân	Giáp	6	5					8			6.6	6.6			
11	3351010013	Đinh	Hải	8	7					7			7.3	7.3			
12	3351010014	Hồ Cảnh	Hải	10	10					10			10.0	10.0			
13	3351010015	Nguyễn Đình	Hải	4	5					6			5.1	5.1			
14	3351010016	Nguyễn Văn	Hải	6	7					9			7.6	7.6			
15	3351010017	Trần Thế	Hải	7	7					9			7.9	7.9			
16	3351010018	Lê Công	Hiển	7	8					7			7.3	7.3			
17	3351010019	Phạm Đình	Hiếu	7	7					8			7.4	7.4			
18	3351010021	Trần Đình	Huân	8	9					9			8.7	8.7			
19	3351010022	Đặng Mạnh	Hùng	8	8					8			8.0	8.0			
20	3351010023	Nguyễn Viết	Hùng	5	5					6			5.4	5.4			
21	3351010024	Trịnh Văn	Kỷ	7	8					7			7.3	7.3			
22	3351010025	Phan Văn	Lạc	9	9					8			8.6	8.6			
23	3351010026	Nguyễn Thành	Lợi	9	6					3			5.6	5.6			
24	3351010027	Phạm Thị	Mùi	8	8					9			8.4	8.4			
25	3351010028	Lưu Đức	Nguyên	8	8					6			7.1	7.1			
26	3351010029	Nguyễn Ngọc Dương	Phú	0	0					0			0.0	0.0			
27	3351010030	Đào Văn	Quang	7	7					7			7.0	7.0			
28	3351010031	Lê	Quang	5	7					4			5.1	5.1			
29	3351010032	Nguyễn Sỹ	Quy	9	6					8			7.7	7.7			
30	3351010033	Đặng Thanh	Sơn	8	8					6			7.1	7.1			
31	3351010034	Trần Quang	Tân	6	7					7			6.7	6.7			

STT	Mã SV	HỌ & TÊN		HỆ SỐ 2						HỆ SỐ 3			TBM	TKM			GHI CHÚ
				1	2	3	4	5	6	1	2	3		1	2	3	
32	3351010036	Huỳnh Hồng	Thắng	0	0					0			0.0	0.0			
33	3351010037	Ngô Minh	Thắng	5	6					7			6.1	6.1			
34	3351010038	Nguyễn Đình	Thắng	4	5					6			5.1	5.1			
35	3351010039	Nguyễn Ngọc	Thắng	9	9					8			8.6	8.6			
36	3351010040	Thái Hồng	Thắng	8	5					9			7.6	7.6			
37	3351010051	Lê Tuấn	Thuyền	5	9					7			7.0	7.0			
38	3351010044	Lê Quang	Tĩnh	9	7					9			8.4	8.4			
39	3351010045	Phan Thành	Trung	5	8					7			6.7	6.7			
40	3351010046	Trương Hữu	Trung	9	9					10			9.4	9.4			
41	3351010047	Dương Lê	Tuấn	7	7					8			7.4	7.4			
42	3351010048	Mai Thanh	Tuấn	6	8					3			5.3	5.3			
43	3351010049	Phạm Văn	Tuấn	9	8					10			9.1	9.1			
44	3351010052	Nguyễn Thanh	Tùng	0	0					0			0.0	0.0			
45	3351010050	Đặng Đào Tuấn	Vũ	5	5					8			6.3	6.3			

Tổng số: 45 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	4	8.89
Giỏi	6	13.33
Khá	15	33.33
TB Khá	8	17.78

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Trung bình	7	15.56
Không đạt	5	11.11
Miễn	0.00	0

Tp. HCM, ngày tháng năm

Trưởng Khoa

Giáo viên bộ môn

Giáo Vụ Khoa